

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **104/2021/DS-PT**

Ngày: 22/03/2021

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị Thu Nam;

2. Bà Đặng Mạnh Cẩm Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021, về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 127/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ, thành phố HN, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2021/QĐ-PT ngày 26/10/2020; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 87/2021/QĐHPT-PT ngày 26 tháng 02 năm 2021, của Tòa án nhân dân thành phố HN, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **N T T**, sinh năm 1941; trú tại: Xóm 2, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN; *Người đại diện theo ủy quyền:* Chị **T T T**, sinh năm 1991; đăng ký HKTT: Xã C H, huyện Q C, tỉnh N A; địa chỉ: Phòng A905, chung cư T V, xã Đ T, huyện H Đ, thành phố HN (theo giấy uỷ quyền ngày 18/10/2019)

2/ *Bị đơn:* Bà **N T B**, sinh năm 1946; trú tại: thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T B: Luật sư P G L - Văn phòng luật sư H T T T - Đoàn luật sư thành phố HN.

3/ *Người (Cơ quan) có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Ủy ban nhân dân huyện H Đ, thành phố HN;** địa chỉ: Thị trấn T T, huyện H Đ, thành phố HN; *Người đại diện theo pháp luật:* ông N Q T; chức vụ: Chủ tịch UBND; *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà H T N; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H Đ.

3.2. Chị **N T H**, sinh năm 1974; trú tại: Thôn P V, xã A K, huyện H Đ, thành phố HN.

3.3. Chị **N T T**, sinh năm 1977; trú tại: Thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N T T: Luật sư P G L - Văn phòng luật sư H T T T - Đoàn luật sư thành phố HN.

4/ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

4.1. Bà **N T T**, sinh năm 1958; trú tại: Thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN;

4.2. Ông **N V H**, sinh năm 1946;

4.3. Anh **N V H**, sinh năm 1976;

4.4. Anh **N V H**, sinh năm 1978;

4.5. Anh **N V H**, sinh năm 1981;

4.6. Anh **N V H**, sinh năm 1983.

Ông H, anh H, anh H, anh H, anh H trú tại: Thôn Q H, xã Đ Q, huyện Ba Vì, thành phố HN.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ông H, anh H, anh H, anh H, anh H: Ông L D A, CMTND số 187613035 do CA tỉnh N A cấp ngày 17/12/2013.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn - bà N T T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ N T T (chết năm 1989) và cụ N B T (chết năm 2011) có 04 người con gồm: Bà N T H (đã chết năm 1994, có chồng là ông N V N chết năm 1994; có 01 con là bà N T T, sinh năm 1958); bà - N T T, sinh năm 1941; bà N T B, sinh năm 1946; bà N T B - tên gọi khác K T B (đã chết năm 2017; có chồng là ông N V H, sinh năm 1946 và 04 người con là: Anh N V H, sinh năm 1976; Anh N V H, sinh năm 1978; anh N V H, sinh năm 1981 và anh N V H, sinh năm 1983). Ngoài ra, cụ T, cụ T không có người con nào khác. Bố mẹ của cụ T, cụ T đều đã chết.

Về diễn biến tài sản: Sinh thời, cụ T, cụ T tạo lập được 01 khối tài sản là: Thửa đất số 467, tờ bản đồ 05, diện tích 174 m² tại xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN.

Khi còn sống, cụ T, cụ T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cũng không có văn bản phân chia tài sản cho ai.

Năm 2011, bà N T B được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 467 nêu trên nhưng không được sự đồng ý của bà T và những người thừa kế khác của cụ T, cụ T.

Nay bà T yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật di sản thừa kế của cụ T, cụ T để lại đối với thửa đất số 467. Bà xin hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn - bà N T B trình bày:

Bà đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc thửa đất có tranh chấp. Thửa đất số 467 có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ bà là cụ N T T và cụ N B T để lại.

Trước khi cụ T chết có gọi tất cả các con đến và tuyên bố cho bà được quyền sử dụng thửa đất trên, có hàng xóm chứng kiến. Việc cụ T tặng cho bà chỉ nói miệng, không lập thành văn bản, tất cả các con của cụ T có mặt, không ai có ý kiến thắc mắc gì.

Năm 1997, bà T có đơn kiện lên UBND xã T Y tranh chấp đất yêu cầu chia thừa kế nhưng cán bộ địa chính xã không giải quyết đơn cho bà T.

Năm 2010, UBND xã T Y lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà.

Nay bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế thửa đất nêu trên, bà không đồng ý vì bố mẹ bà đã cho bà.

Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 1992, 01 nhà 2 tầng xây dựng năm 2020, 01 bể chứa làm năm 2010, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Sau khi bố mẹ bà chết, một mình bà quản lý, sử dụng đất, gần đây cháu ngoại là Nguyễn Hoàng Nam đến ở trông nom bà.

Toàn bộ tài sản trên đất do bà phát triển được, không liên quan đến ai.

Tại Biên bản ghi lời khai, Đơn yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà N T T trình bày:

Bà là con của bà N T H, cháu của cụ T, cụ T, bà thừa nhận trình bày của bà T về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất đang tranh chấp là đúng.

Thửa đất số 467 có nguồn gốc là của ông bà ngoại bà là cụ T, cụ T để lại.

Nay bà xin nhận kỷ phần của mẹ bà theo quy định của pháp luật và xin được nhận bằng giá trị.

Tại Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, Đơn yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - ông N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H và anh N V H cùng trình bày:

Bà N T B (tên gọi khác: K T B) là con gái của cụ N T T và cụ N B T, là vợ của ông N V H. Bà B chết năm 2017.

Ông H và Bà B có 04 người con chung là: Anh N V H, anh N V H, anh N V H và anh N V H.

Nay Ông H, anh H, anh H, anh H, anh H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T, cụ T là thửa đất số 467 theo quy định của pháp luật. Đề nghị giao cho ông N V H là người đại diện nhận kỷ phần của Bà B được hưởng và sử dụng làm nơi thờ cúng chung cho con cháu của cụ T, cụ T.

Tại Bản tự khai, quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị N T H và chị N T T cùng trình bày:

Các chị là con gái của bà N T B. Từ năm 1973, bà B về ở cùng bà ngoại của các chị là cụ T tại thửa đất số 467.

Năm 1989, trước khi chết, cụ T đã cho bà B được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất. Khi cụ T chết, bà B là người đứng ra lo tang ma, giỗ tết, hương khói tổ tiên, xây mộ và đóng thuế đất ở từ đó đến nay.

Nay các chị không đồng ý việc bà T và những người khác yêu cầu chia thừa kết thừa đất số 467.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người (pháp nhân, tổ chức) có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện H Đ, thành phố HN trình bày: UBND huyện H Đ cung cấp toàn bộ bản sao quá trình cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 467 cho bà N T B.

Quá trình thu thập chứng cứ:

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/09/2020: Diện tích đất hiện trạng 174m², trên đất có 01 nhà cấp 4 lợi ngói + proximang xây dựng năm 1992, hiện đã xuống cấp diện tích 49 m²; 01 bể nước thể tích 2,8 m³ xây dựng năm 2010; 01 nhà mái bằng 02 tầng hoàn thiện năm 2020. Toàn bộ do bà B xây dựng.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 10/9/2020: Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 467 là 18.000.000 VNĐ/1m² x 174m² = 3.132.000.000 VNĐ.

Tại bản án sơ thẩm số 127/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ, thành phố HN đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế bà N T T.
2. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà N T T, ông N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H về hưởng di sản của cụ N T T và cụ N B T.
3. Xác định di sản của cụ N T T và cụ N B T là thửa đất số 467, tờ bản đồ 05, diện tích 174m² tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN, có tổng giá trị là: 3.132.000.000 VNĐ (*Ba tỷ một trăm ba mươi hai triệu đồng*).
4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N T T và cụ N B T gồm: Bà N T H (chết năm 1994, có chồng là ông N V N, chết năm 1994, có 01 con là bà N T T); bà N T T; bà N T B; bà N T B (chết năm 2017, có chồng là ông N V H và các con là: Anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H).
5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H về việc giao ông N V H đại diện nhận ký phần thừa kế.
6. Xác định công sức tôn tạo di sản của bà B là 1/3 giá trị thửa đất = 58 m². Xác định mỗi ký phần thừa kế là 29m².
7. Giao cho bà N T B được quyền sở hữu, sử dụng 116 m² đất thuộc thửa đất số 467, tờ bản đồ 05 tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và các tài sản có trên đất được giao.
 - Giao bà N T T, ông N V H được quyền sử dụng chung 58m² đất thuộc Thửa số 467, tờ bản đồ 05 tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và tài sản có trên đất được giao.
 - Bà N T B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch ký phần thừa kế cho bà N T T số tiền: 522.000.000 VNĐ (*Năm trăm hai mươi hai triệu đồng*).
 - Bà N T T và ông N V H phải thanh toán giá trị nhà cấp 4 cho bà N T B số tiền: 11.430.000 VNĐ, trong đó phần của mỗi người là 5.670.000 VNĐ (*Năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Các bên có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị UBND huyện H Đ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 829487 ngày 30/5/2011, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00826 chủ sử dụng đất là bà N T B đối với Thửa đất số 467, tờ bản đồ 05, diện tích 174m² tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và cấp lại cho các đương sự theo quyết định bản án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí, tuyên chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên tòa sơ thẩm,

Ngày 18/11/2020, chị N T T nộp đơn kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm trong đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án số 127/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 và trả lại hiện trạng đất đang sử dụng như Giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện H Đ đã cấp;

Ngày 24/11/2020, bà N T B nộp đơn kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm; phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án số 127/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - bà N T T trình bày: Bà vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và yêu cầu khởi kiện. Bố của bà là cụ N B T bị Pháp bắt và dẫn đi biệt tích từ năm 1947-1948; gia đình nghe tin đã chết nhưng không nhận được xác. Sau đó, gia đình cũng không có bất kỳ thông tin nào của cụ T. Do không có giấy chứng tử, không có mộ phần của cụ T nên bà đã có đơn yêu cầu tuyên bố cụ T đã chết và Tòa án đã có Quyết định giải quyết việc dân sự, xác định cụ T chết từ năm 2011. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn - bà N T B trình bày: Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm vì áp dụng pháp luật chưa đầy đủ; bà không đồng ý chia thừa kế vì bố mẹ bà đã cho bà đất rồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo - chị N T T trình bày: Đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị vì trên đất chị có cỏ tiền ra xây dựng nhà.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu kháng cáo trình bày: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T B, chị N T T trình bày quan điểm tranh luận, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quyền khởi kiện; thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của bà N T T đề nghị: Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ N B T và cụ N T T để lại đối với thửa đất số 467, diện tích 174 m² tại địa chỉ: xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN.

Yêu cầu độc lập của bà N T T về việc hưởng thừa kế theo pháp luật. Yêu cầu độc lập của ông N V H và các con Ông H về việc về việc hưởng thừa kế theo pháp luật; sử dụng kỹ phần thừa kế được hưởng làm nơi thờ cúng chung cho các con cháu của cụ T, cụ T.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối tượng tranh chấp là bất động sản và bị đơn cùng có địa chỉ tại xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN. Do vậy, Toà án nhân dân huyện H Đ, thành phố HN đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về kháng cáo:

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 13/11/2020, vắng mặt bà N T B; ngày 24/11/2020, bà N T B có đơn kháng cáo nộp cho Toà án cấp sơ thẩm; phạm vi kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 13/11/2020, có mặt chị N T T; ngày 18/11/2020, chị N T T có kháng cáo nộp cho Toà án cấp sơ thẩm. Về phạm vi kháng cáo của chị N T T kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên huỷ bản án số 127/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 và trả lại hiện trạng đất đang sử dụng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H Đ đã cấp. Chị N T T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định.

Kháng cáo của bà N T B, chị N T T đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/9/2020, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Ngoài tài liệu chứng cứ xuất trình tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/9/2020 thì các đương sự xác nhận đã nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào

khác, không yêu cầu Toà án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:*

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà, có mặt bà N T T, chị T T T, bà N T B, chị N T H, chị N T T, ông L D A. Vắng mặt các đương sự khác. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ N B T, cụ N T T để lại là thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174m² tại địa chỉ: xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và xin hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

[2.1]. *Về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, thời hiệu:*

Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận: Cụ N B T và cụ N T T có quan hệ vợ chồng. Cụ T và cụ T có 04 người con gồm: 1/ Bà N T H (chết năm 1993 có chồng là ông N V N, chết năm 1994; bà H và ông N có 01 con là bà N T T, sinh năm 1958); 2/ Bà N T T, sinh năm 1941; 3/ Bà N T B, sinh năm 1946; 4/ Bà N T B, tên gọi khác là K T B (chết năm 2017, Bà B có chồng là ông N V H, sinh năm 1946; Bà B và Ông H có 04 con là: Anh N V H, sinh năm 1976; anh N V H, sinh năm 1978; anh N V H, sinh năm 1981; anh N V H, sinh năm 1983)

Ngoài 04 người con nêu trên, cụ T, cụ T không có người con nào khác.

Bố mẹ của cụ T, cụ T đều đã chết; cụ T chết năm 1989; theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 78/2020/QĐST-VDS ngày 31/7/2020 của Toà án nhân dân huyện H Đ, thành phố HN xác định cụ T chết 01/01/2011; hiện quyết định này có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, cần xác định thời điểm cụ T chết năm 1989; cụ T chết năm 2011 để thống nhất phân chia toàn bộ di sản của cụ T, cụ T để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, cụ T gồm bà H, bà T, bà B, Bà B.

Bà N T H chết năm 1993 có chồng là ông N V Đ chết năm 1994, nên con bà H, ông Điền là bà N T T được hưởng thừa kế di sản của cụ T, cụ T để lại cho bà H.

Bà N T B chết năm 2017 nên chồng, con của Bà B là ông N V H và anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H được hưởng thừa kế di sản của cụ T, cụ T để lại cho Bà B.

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm; theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu về thừa kế đối với khối di sản của cụ

T, cụ T vẫn còn. Cụ T chết ngày 01/01/1990; cụ T chết ngày 01/01/2011. Ngày 20/8/2020, bà N T T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T, cụ T để lại là thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174m² tại địa chỉ: Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN. Như vậy, bà T nộp đơn khởi kiện là đúng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[2.2]. *Về di sản thừa kế:*

Các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174m² tại địa chỉ: xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN do cụ N B T và cụ N T T tạo lập nên. Thời điểm cụ T, cụ T còn sống thì thửa đất này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Khi cụ T, cụ T chết đều không để lại di chúc về việc phân chia, định đoạt tài sản.

Ngày 30/5/2011, UBND huyện H Đ đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà N T B đối với thửa đất nêu trên.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Các tài liệu, chứng cứ, lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Cụ T, cụ T không để lại di chúc hay bất kỳ văn bản nào thể hiện ý chí định đoạt di sản thừa kế của hai cụ T, cụ T. Sau khi cụ T, cụ T chết; các đồng thừa kế của cụ T, cụ T cũng không lập văn bản thoả thuận, phân chia di sản thừa kế của cụ T, cụ T để lại. Bị đơn cho rằng khi cụ T mất đã cho gọi các con đến công bố việc cho bị đơn toàn bộ thửa đất đang tranh chấp nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, theo tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174m² tại địa chỉ: xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN do Ủy ban nhân dân huyện H Đ cung cấp thể hiện: Tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất do bà B kê khai ngày 09/6/2010 có trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lần đầu đều ghi nguồn gốc sử dụng đất “Đất của ông cha để lại”. Tuy nhiên, trong hồ sơ không có di chúc, giấy cho tặng của cụ T, cụ T để lại toàn bộ thửa đất cho bà B.

Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174 m² tại địa chỉ: xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN là di sản thừa kế của cụ T, cụ T để lại hiện gia đình bà B đang quản lý sử dụng. Cụ T, cụ T chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 10/9/2020, Hội đồng định giá tài sản quyết định giá trị quyền sử dụng đất là: 18.000.000 VNĐ/m².

[2.3]. *Phân chia di sản thừa kế.*

Căn cứ vào lời khai của các đương sự thể hiện: Từ năm 1973, bà B đã sinh sống cùng cụ T trên thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174 m² tại địa chỉ: xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN. Khi cụ T chết, bà B đứng ra

cùng với các chị em là con của cụ T lo tang ma, cải cát, cúng giỗ cho cụ T và tổ tiên theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình sinh sống trên thửa đất, bà B là người có công quản lý, duy trì thửa đất và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước. Do vậy, trước khi phân chia di sản cho các đồng thừa kế của cụ T, cụ T, Tòa án cấp sơ thẩm đã trích thanh toán cho bà B công sức bằng 1/3 di sản là phù hợp, có căn cứ. Công sức duy trì, quản lý, tôn tạo thửa đất và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước của bà N T B là $174\text{m}^2 : 3 = 58\text{m}^2$.

Bà N T T yêu cầu được hưởng bằng giá trị; bà N T T, ông N V H cùng các con Ông H yêu cầu được hưởng bằng hiện vật; bà N T B hiện đang sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp và không có chỗ ở nào khác.

Xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, hiện trạng và kích thước thửa đất; theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố HN quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất, kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố HN. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, hiện trạng và kích thước thửa đất để phân chia di sản cho các đồng thừa kế của cụ T, cụ T là phù hợp và có căn cứ.

Do vậy việc phân chia di sản bằng hiện vật cho các đương sự như sau: Mỗi đồng thừa kế của cụ T, cụ T được hưởng là $174\text{m}^2 - 58\text{m}^2 = 116\text{m}^2 : 4 = 29\text{m}^2$.

Giao cho bà N T B được quyền sử dụng diện tích đất là 58m^2 (công duy trì, quản lý, tôn tạo đất) + 29m^2 (01 kỷ phần thừa kế) = 87m^2 ; giao cho bà B được quyền sử dụng đất (là phần di sản của bà T được hưởng) là 29m^2 , bà B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà T với số tiền tương đương với kỷ phần thừa kế mà bà T được hưởng là 522.000.000 VNĐ. Sau khi bà B thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà T thì bà B được quyền sử dụng tổng diện tích là 116m^2 và sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Bà N T T được hưởng 01 kỷ phần thừa kế = 29m^2 ; ông N V H cùng các con Ông H được hưởng 01 kỷ phần thừa kế = 29m^2 ; Giao cho bà T, Ông H cùng các con được quyền sử dụng chung diện tích đất là 58m^2 và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất. Giá trị ngôi nhà, bể nước thuộc phần đất giao chung cho bà T, Ông H cùng các con nên buộc bà T, Ông H cùng các con phải thanh toán giá trị xây dựng cho bà B. *(Việc giao đất có sơ đồ kèm theo)*.

[3]. Xét yêu cầu độc lập của ông N V H và các con Ông H về việc sử dụng kỷ phần thừa kế được hưởng làm nơi thờ cúng chung cho các con cháu của cụ T, cụ T:

Hội đồng xét xử nhân thấy, yêu cầu độc lập của Ông H cùng các con Ông H về việc sử dụng kỷ phần thừa kế làm nơi thờ cúng chung cho con cháu cụ T, cụ T là tự nguyện. Tuy nhiên, các đồng thừa kế khác của cụ T, cụ T không có cùng quan điểm này. Do đó, cần xác định kỷ phần thừa kế của Bà B được hưởng từ cụ T, cụ T thuộc quyền sử dụng riêng của Ông H và các con Ông H. Ông H và các con Ông H thống nhất giao cho Ông H là người đại diện nhận kỷ phần thừa kế của Bà B là phù hợp với quy định của pháp luật. Cần chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu độc lập của Ông H và các con Ông H.

[4]. Xét yêu cầu độc lập của bà N T T:

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N T T.

[5]. Xét kháng cáo của bà N T B, chị N T T:

Từ những nhận định tại mục [2,3] Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà N T B, chị N T T.

Đối với yêu cầu của chị N T T về việc xem xét quyền lợi của chị T. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị T đã tham gia với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/09/2020, Biên bản công khai chứng cứ và hoà giải ngày 26/09/2020 có mặt bà B, chị H, chị T đều xác định bà B là người xây dựng các công trình trên đất. Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, chị H, chị T không có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Toà án giải quyết về việc đóng góp. Ngoài ra, bản án sơ thẩm xác định bà B là người xây dựng toàn bộ các công trình trên đất và chia về cho bà B sở hữu, sử dụng sau khi đã thanh toán cho những người thừa kế khác. Nếu chị H, chị T có yêu cầu thì là việc nội bộ của ba mẹ con bà B; không thuộc phạm vi khởi kiện của các đương sự; không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy, Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm có nội dung “*Kiến nghị UBND huyện H Đ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 829487 ngày 30/5/2011, số vào sổ cấp GCN: CH 00826 chủ sử dụng đất là bà N T B đối với thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174m² tại xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và cấp lại cho các đương sự theo quyết định bản án*”.

Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.*

Trong vụ án này, các đương sự chỉ yêu cầu Toà án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ T, cụ T để lại, không có yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 829487 ngày 30/5/2011 mang tên bà N T B đối với thửa đất số 467, tờ bản đồ số 05, diện tích 174m² tại xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN.

Theo hướng dẫn tại mục 7, phần IV của Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/06/2020 của Toà án nhân dân Tối cao thì “*..pháp luật chỉ quy định thẩm quyền của Toà án là huỷ quyết định cá biệt hoặc bác yêu cầu khởi kiện của đương sự mà không quy định Toà án có thẩm quyền đề nghị cơ quan hành chính nhà nước điều chỉnh quyết định*”.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[6]. Về nghĩa vụ chịu án phí:

[6.1]. Về án phí sơ thẩm: Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định bà N T T, bà N T B, bà N T T, ông N V H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số

326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là có căn cứ.

Ngoài ra, anh N V H; anh N V H; anh N V H; anh N V H cũng được hưởng thừa kế di sản của cụ T và cụ T để lại cho Bà B.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “....mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng”. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm cho các anh N V H; anh N V H; anh N V H; anh N V H là thiếu sót. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí đối với anh N V H; anh N V H; anh N V H; anh N V H theo quy định của pháp luật với mức án phí cụ thể như sau: $29m^2 : 5 \text{ kỷ phần} = 5.8m^2 \text{ đất} / 01 \text{ kỷ phần} \times 18.000.000 \text{ VNĐ} / 01m^2 = 104.400.000 \text{ VNĐ} / 01 \text{ kỷ phần} \times 5\% = 5.220.000 \text{ VNĐ} / 01 \text{ kỷ phần}$.

[6.2]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Trả lại chị N T T số tiền 300.000 VNĐ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2019/0000171 ngày 08/12/2020 tại Cục thi hành án Dân sự thành phố HN.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN phù hợp với Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;

- Khoản 5 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 38; Điều 68; Điều 92; Điều 93; Điều 271, Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N T B, chị N T T; sửa quyết định của Bản án sơ thẩm số 127/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ, thành phố HN, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế bà N T T.

2. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà N T T; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H về hưởng di sản của cụ N B T, cụ N T T.

3. Xác định di sản của cụ N B T, cụ N T T là thửa đất số 467, tờ bản đồ 05, diện tích 174m² tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN, có tổng giá trị là: 3.132.000.000 VNĐ (*Ba tỷ một trăm ba mươi hai triệu đồng*).

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N B T, cụ N T T gồm:
- Bà N T H (chết năm 1993) có chồng là ông N V N, (chết năm 1994), có 01 con là bà N T T;
- Bà N T T;
- Bà N T B;
- Bà N T B (chết năm 2017) có chồng là ông N V H và các con là: anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H về việc giao ông N V H đại diện nhận ký phần thừa kế.

6. Xác định công sức duy trì, quản lý, tôn tạo thửa đất của bà B là $\frac{1}{3}$ giá trị thửa đất = $58m^2$. Xác định mỗi kỹ phần thừa kế là $29m^2$.

7. Giao cụ thể như sau:

7.1. Giao cho bà N T B được quyền sở hữu, sử dụng $116m^2$ đất thuộc thửa đất số 467, tờ bản đồ 05 tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và các tài sản có trên đất được giao.

7.2. Giao bà N T T, ông N V H được quyền sử dụng chung $58m^2$ đất thuộc thửa số 467, tờ bản đồ 05 tại Xóm 4, thôn T L, xã T Y, huyện H Đ, thành phố HN và tài sản có trên đất được giao. *Có sơ đồ giao đất chi tiết kèm theo.*

8. Về thanh toán chênh lệch:

8.1. Bà N T B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế cho bà N T T số tiền: 522.000.000 VNĐ (*Năm trăm hai mươi hai triệu đồng*).

8.2. Bà N T T và ông N V H phải thanh toán giá trị nhà cấp 4 cho bà N T B số tiền: 11.430.000 VNĐ, trong đó phần của mỗi người là 5.670.000 VNĐ (*Năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, mà người được thi hành án yêu cầu người phải thi hành án trả lãi, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các các bên thỏa thuận, trong trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất phần diện tích được chia theo bản án có hiệu lực, trên cơ sở quy định của pháp luật.

9. Về án phí:

Miễn án phí dân sự đối với bà N T T, bà N T B, bà N T T, ông N V H.

Anh N V H, anh N V H, anh N V H, anh N V H mỗi người phải chịu 5.220.000 VNĐ (*Năm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự.

Chị N T T không phải nộp án phí dân sự; trả lại chị N T T số tiền 300.000 VNĐ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2019/0000171 ngày 08/12/2020 tại Cục thi hành án Dân sự thành phố HN.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS NDTP HN;
- TAND huyện H Đ;
- Chi cục THADS huyện H Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

Nơi nhận:

- VKS NDTP HN;
- TAND quận Hà Đông;
- Chi cục THADS quận Hà Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ